

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY TOÀN TRƯỜNG**

Thứ năm, ngày 02 tháng 04 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Trứng vịt đực thịt nạc vai, hành lá, mùi tàu; Canh mỏng toi nấu ngao; Tráng miệng: Dưa hấu	Cơm bắc thơm; Trứng vịt đực thịt nạc vai, hành lá, mùi tàu; Canh mỏng toi nấu ngao; Tráng miệng: Dưa hấu.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Cháo sườn khoai tây hành lá, mùi tàu; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Bún khô riêu cáy, thịt lợn sấn vai cà chua hành lá, rau mùi.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTPm ua mới.			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	59,70		0,00	20.000	1.194.000		0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	1,90		0,00	57.000	108.300		0
3	Dầu đậu nành Simply.	kg	1,60		0,00	58.000	92.800		0
4	Hạt nêm	kg	0,35		0,00	52.000	18.200		0
5	Hạt nêm MEIZAN	kg	0,75		0,00	52.000	39.000		0
6	Nước mắm cá	kg	0,80		0,00	68.000	54.400		0
7	Nước mắm Lâm Bão	kg	0,30		0,00	70.000	21.000		0
8	Bột canh	kg	1,10		0,00	19.000	20.900		0
9	Hành củ tái	kg	0,60		6,00	25.000	15.000		150.000
10	Bún khô HH	kg	3,30		11,00	30.000	99.000		330.000
11	Sữa bột Nuvi Grow School 2	kg	7,60		0,00	260.000	1.976.000		0
12	Sữa bột Nuvi Grow School 1	kg	0,65		0,00	260.000	169.000		0
13	Hành lá	kg		0,60		35.000		21.000	
14	Rau mùi tàu	kg		0,60		40.000		24.000	
15	Gừng tươi	kg		0,40		35.000		14.000	
16	Rau mỏng toi	kg		18,80		14.000		263.200	
17	Ngao biển trắng	kg		11,50		34.000		391.000	
18	Cà chua	kg		2,20		12.000		26.400	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTP mua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
19	Khoai tây	kg		4,60		17.000		78.200	
20	Trứng vịt	kg		27,50		60.000		1.650.000	
21	Cáy làm sạch	kg		2,60		110.000		286.000	
22	Sườn lợn (cả xương)	kg		17,40		100.000		1.740.000	
23	Thịt lợn, nạc vai	kg		13,00		135.000		1.755.000	
24	Thịt lợn sườn vai	kg		2,50		133.000		332.500	
25	Mỡ lợn sống	kg		2,60		70.000		182.000	
26	Dưa hấu	kg		63,50		16.500		1.047.750	
	Tổng cộng						3.807.600	7.811.050	480.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP TOÀN TRƯỜNG

Tổng số xuất ăn: 628 (- NT bé 51 - NT lớn: 120 MG: 457
 Số dư đầu ngày 150 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi ăn trong ngày: 11.618.150 đ
 Số tiền đã chi ăn trong ngày: 11.618.650 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.501 đ
 Số dư cuối ngày: -500 đ
 Tiền LTTP mua mới trong ngày: 8.291.050 đ

Xuân Trường, ngày 02 tháng 04 năm 2026

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI NHẬN (3) NGƯỜI LẬP, GIAO

Huê

Chinh

Mỏ

Tuyệt

Phạm Thị Huyền

Trần Thị Huê

Dương Thị Thuý Chinh

Vũ Thị Mỏ

Đỗ Thị Tuyệt



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO ĐỔI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU HÒA BÌNH**

Thứ năm, ngày 02 tháng 04 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Trứng vịt đực thịt nạc vai, hành lá, mùi tàu; Canh mồng tơi nấu ngao; Tráng miệng: Dưa hấu	Cơm bắc thơm; Trứng vịt đực thịt nạc vai, hành lá, mùi tàu; Canh mồng tơi nấu ngao; Tráng miệng: Dưa hấu.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Cháo sườn khoai tây hành lá, mùi tàu; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Bún khô riêu cáy, thịt lợn sấn vai cà chua hành lá, rau mùi.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	18,30	4,10	14,20	0,0	20.000	366.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,40	0,30	0,10	0,0	57.000	22.800	0
3	Dầu đậu nành Simply.	kg	0,65	0,05	0,60	0,0	58.000	37.700	0
4	Hạt nêm	kg	0,35	0,10	0,25	0,0	52.000	18.200	0
5	Hạt nêm MEIZAN	kg	0,00	0,00	0,00	0,0	52.000	0	0
6	Nước mắm cá	kg	0,00	0,00	0,00	0,0	68.000	0	0
7	Nước mắm Lâm Bảo	kg	0,30	0,10	0,20	0,0	70.000	21.000	0
8	Bột canh	kg	0,35	0,10	0,25	0,0	19.000	6.650	0
9	Hành củ tãi	kg	0,20	0,10	0,10	1,8	25.000	5.000	45.000
10	Bún khô HH	kg	1,20	1,20	0,00	3,0	30.000	36.000	90.000
11	Sữa bột Nuvi Grow School 2	kg	2,30	0,60	1,70	0,0	260.000	598.000	0
12	Sữa bột Nuvi Grow School 1	kg	0,20	0,20	0,00	0,0	260.000	52.000	0
13	Hành lá	kg	0,20	0,06	0,14		35.000	7.000	
14	Rau mùi tàu	kg	0,20	0,06	0,14		40.000	8.000	
15	Gừng tươi	kg	0,15	0,03	0,12		35.000	5.250	
16	Rau mồng tơi	kg	5,80	1,80	4,00		14.000	81.200	
17	Ngao biển trắng	kg	3,70	1,20	2,50		34.000	125.800	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
18	Cà chua	kg	0,80	0,80	0,00		12.000	9.600	
19	Khoai tây	kg	1,30	0,00	1,30		17.000	22.100	
20	Trứng vịt	kg	8,60	2,80	5,80		60.000	516.000	
21	Cáy làm sạch	kg	1,00	1,00	0,00		110.000	110.000	
22	Sườn lợn (cả xương)	kg	5,10	0,00	5,10		100.000	510.000	
23	Thịt lợn, nạc vai	kg	4,20	1,40	2,80		135.000	567.000	
24	Thịt lợn sấn vai	kg	0,90	0,90	0,00		133.000	119.700	
25	Mỡ lợn sống	kg	0,80	0,30	0,50		70.000	56.000	
26	Dưa hấu	kg	19,80	6,30	13,50		16.500	326.700	
	Tổng cộng							3.627.700	135.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU HOÀ BÌNH

Tổng số xuất ăn: 196 (- NT bé: 18 - NT lớn: 45 - MG: 133)
Số dư đầu ngày: 900 đ
Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
Số tiền được chi: 3.626.900 đ
Số tiền đã chi: 3.627.700 đ
Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.509 đ
Số dư cuối ngày: -800 đ

Xuân Trường, ngày 02 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hương

Nhường

Nhi

Tuyết

Đỗ Thị Thu Hương

Nguyễn Thị Nhung Huỳnh T.Bích Nhi

Đỗ Thị Tuyết



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO ĐÓI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU LAM SƠN**

Thứ năm, ngày 02 tháng 04 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Trứng vịt đực thịt nạc vai, hành lá, mùi tàu; Canh mồng toi nấu ngao; Tráng miệng: Dưa hấu	Cơm bắc thơm; Trứng vịt đực thịt nạc vai, hành lá, mùi tàu; Canh mồng toi nấu ngao; Tráng miệng: Dưa hấu.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Cháo sườn khoai tây hành lá, mùi tàu; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Bún khô riêu cáy, thịt lợn sấn vai cà chua hành lá, rau mùi.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	8,90	1,70	7,20	0,0	20.000	178.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,65	0,25	0,40	0,0	57.000	37.050	0
3	Dầu đậu nành Simply.	kg	0,00	0,00	0,00	0,0	58.000	0	0
4	Hạt nêm	kg	0,00	0,00	0,00	0,0	52.000	0	0
5	Hạt nêm MEIZAN	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	52.000	7.800	0
6	Nước mắm cá	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	68.000	10.200	0
7	Nước mắm Lâm Bão	kg	0,00	0,00	0,00	0,0	70.000	0	0
8	Bột canh	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	19.000	2.850	0
9	Hành củ tái	kg	0,10	0,00	0,10	1,2	25.000	2.500	30.000
10	Bún khô HH	kg	0,50	0,50	0,00	2,0	30.000	15.000	60.000
11	Sữa bột Nuvil Grow School 2	kg	1,10	0,20	0,90	0,0	260.000	286.000	0
12	Sữa bột Nuvil Grow School 1	kg	0,15	0,15	0,00	0,0	260.000	39.000	0
13	Hành lá	kg	0,10	0,03	0,07		35.000	3.500	
14	Rau mùi tàu	kg	0,10	0,03	0,07		40.000	4.000	
15	Gừng tươi	kg	0,05	0,02	0,03		35.000	1.750	
16	Rau mồng toi	kg	2,90	0,80	2,10		14.000	40.600	
17	Ngao biển trắng	kg	1,70	0,50	1,20		34.000	57.800	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
18	Cà chua	kg	0,30	0,30	0,00		12.000	3.600	
19	Khoai tây	kg	0,60	0,00	0,60		17.000	10.200	
20	Trứng vịt	kg	4,20	1,20	3,00		60.000	252.000	
21	Cáy làm sạch	kg	0,40	0,40	0,00		110.000	44.000	
22	Sườn lợn (cả xương)	kg	2,60	0,00	2,60		100.000	260.000	
23	Thịt lợn, nạc vai	kg	2,00	0,60	1,40		135.000	270.000	
24	Thịt lợn sấn vai	kg	0,40	0,40	0,00		133.000	53.200	
25	Mỡ lợn sống	kg	0,30	0,10	0,20		70.000	21.000	
26	Dưa hấu	kg	9,60	2,70	6,90		16.500	158.400	
	Tổng cộng							1.758.450	90.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU LAM SON

Tổng số xuất ăn: 95 (- NT bé: 12 - NT lớn: 15 - MG: 68)
Số dư đầu ngày 1.100 đ
Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
Số tiền được chi: 1.758.600 đ
Số tiền đã chi: 1.758.450 đ
Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.510 đ
Số dư cuối ngày: 150 đ

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

Xuân Trường, ngày 02 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hà

Chinh

Hương

Tuyết

Mai Thị Hà

Dương Thị Thuý Chinh

Phạm Thị Thu Hương

Đỗ Thị Tuyết

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU NGHĨA XÁ**

Thứ năm, ngày 02 tháng 04 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Trứng vịt đực thịt nạc vai, hành lá, mùi tàu; Canh mỏng toi nấu ngao; Tráng miệng: Dưa hấu	Cơm bắc thơm; Trứng vịt đực thịt nạc vai, hành lá, mùi tàu; Canh mỏng toi nấu ngao; Tráng miệng: Dưa hấu.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Cháo sườn khoai tây hành lá, mùi tàu; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Bún khô riêu cáy, thịt lợn sấn vai cà chua hành lá, rau mùi.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	16,70	2,60	14,10	0,0	20.000	334.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,00	0,00	0,00	0,0	57.000	0	0
3	Dầu đậu nành Simply.	kg	0,95	0,25	0,70	0,0	58.000	55.100	0
4	Hạt nêm	kg	0,00	0,00	0,00	0,0	52.000	0	0
5	Hạt nêm MEIZAN	kg	0,30	0,10	0,20	0,0	52.000	15.600	0
6	Nước mắm cá	kg	0,40	0,10	0,30	0,0	68.000	27.200	0
7	Nước mắm Lâm Bảo	kg	0,00	0,00	0,00	0,0	70.000	0	0
8	Bột canh	kg	0,30	0,05	0,25	0,0	19.000	5.700	0
9	Hành củ tái	kg	0,20	0,10	0,10	6,0	25.000	5.000	150.000
10	Bún khô HH	kg	0,80	0,80	0,00	11,0	30.000	24.000	330.000
11	Sữa bột Nuvu Grow School 2	kg	2,20	0,40	1,80	0,0	260.000	572.000	0
12	Sữa bột Nuvu Grow School 1	kg	0,15	0,15	0,00	0,0	260.000	39.000	0
13	Hành lá	kg	0,15	0,06	0,09		35.000	5.250	
14	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,06	0,09		40.000	6.000	
15	Gừng tươi	kg	0,10	0,03	0,07		35.000	3.500	
16	Rau mồng tơi	kg	5,10	1,20	3,90		14.000	71.400	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
17	Ngao biển trắng	kg	3,20	0,80	2,40		34.000	108.800	
18	Cà chua	kg	0,60	0,60	0,00		12.000	7.200	
19	Khoai tây	kg	1,40	0,00	1,40		17.000	23.800	
20	Trứng vịt	kg	7,50	1,70	5,80		60.000	450.000	
21	Cáy làm sạch	kg	0,60	0,60	0,00		110.000	66.000	
22	Sườn lợn (cả xương)	kg	5,00	0,00	5,00		100.000	500.000	
23	Thịt lợn, nạc vai	kg	3,50	0,90	2,60		135.000	472.500	
24	Thịt lợn sấn vai	kg	0,60	0,60	0,00		133.000	79.800	
25	Mỡ lợn sống	kg	0,80	0,30	0,50		70.000	56.000	
26	Dưa hấu	kg	17,60	4,10	13,50		16.500	290.400	
	Tổng cộng							3.218.250	480.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU NGHĨA XÁ

Tổng số xuất ăn: 174 · NT bé: 10 · NT lớn: 31 - MG: 133)
Số dư đầu ngày -1.150 đ
Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
Số tiền được chi: 3.217.850 đ
Số tiền đã chi: 3.218.250 đ
Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.496 đ
Số dư cuối ngày: -400 đ

Xuân Trường, ngày 02 tháng 04 năm 2026

Phó Hiệu trưởng

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO



Phạm Thị Huyền

Huê

Trần Thị Huê

Trinh

Nguyễn Thị Trinh

Tuyết

Đỗ Thị Tuyết

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU XUÂN DỤC**

Thứ năm, ngày 02 tháng 04 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Trứng vịt đực thịt nạc vai, hành lá, mùi tàu; Canh mồng toi nấu ngao; Tráng miệng: Dưa hấu	Cơm bắc thơm; Trứng vịt đực thịt nạc vai, hành lá, mùi tàu; Canh mồng toi nấu ngao; Tráng miệng: Dưa hấu.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Cháo sườn khoai tây hành lá, mùi tàu; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Bún khô riêu cá, thịt lợn sấn vai cà chua hành lá, rau mùi.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	15,80	2,60	13,20	0,0	20.000	316.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,85	0,25	0,60	0,0	57.000	48.450	0
3	Dầu đậu nành Simply.	kg	0,00	0,00	0,00	0,0	58.000	0	0
4	Hạt nêm	kg	0,00	0,00	0,00	0,0	52.000	0	0
5	Hạt nêm MEIZAN	kg	0,30	0,05	0,25	0,0	52.000	15.600	0
6	Nước mắm cá	kg	0,25	0,05	0,20	0,0	68.000	17.000	0
7	Nước mắm Lâm Bảo	kg	0,00	0,00	0,00	0,0	70.000	0	0
8	Bột canh	kg	0,30	0,10	0,20	0,0	19.000	5.700	0
9	Hành củ tái	kg	0,10	0,00	0,10	1,5	25.000	2.500	37.500
10	Bún khô HH	kg	0,80	0,80	0,00	3,0	30.000	24.000	90.000
11	Sữa bột Nuvi Grow School 2	kg	2,00	0,40	1,60	0,0	260.000	520.000	0
12	Sữa bột Nuvi Grow School 1	kg	0,15	0,15	0,00	0,0	260.000	39.000	0
13	Hành lá	kg	0,15	0,05	0,10		35.000	5.250	
14	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,05	0,10		40.000	6.000	
15	Gừng tươi	kg	0,10	0,02	0,08		35.000	3.500	
16	Rau mồng toi	kg	5,00	1,20	3,80		14.000	70.000	
17	Ngao biển trắng	kg	2,90	0,70	2,20		34.000	98.600	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
18	Cà chua	kg	0,50	0,50	0,00		12.000	6.000	
19	Khoai tây	kg	1,30	0,00	1,30		17.000	22.100	
20	Trứng vịt	kg	7,20	1,80	5,40		60.000	432.000	
21	Cáy làm sạch	kg	0,60	0,60	0,00		110.000	66.000	
22	Sườn lợn (cả xương)	kg	4,70	0,00	4,70		100.000	470.000	
23	Thịt lợn, nạc vai	kg	3,30	0,90	2,40		135.000	445.500	
24	Thịt lợn sườn vai	kg	0,60	0,60	0,00		133.000	79.800	
25	Mỡ lợn sống	kg	0,70	0,20	0,50		70.000	49.000	
26	Dưa hấu	kg	16,50	4,00	12,50		16.500	272.250	
	Tổng cộng							3.014.250	127.500

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU XUÂN DỤC

Tổng số xuất ăn: 163 · NT bé: 11 · NT lớn: 29 - MG: 123)
Số dư đầu ngày -700 đ
Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
Số tiền được chi: 3.015.500 đ
Số tiền đã chi: 3.014.250 đ
Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.492 đ
Số dư cuối ngày: 1.250 đ

Xuân Trường, ngày 02 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hiền

Mơ

Hoa

Tuyết

Nguyễn Thị Hiền

Vũ Thị Mơ

Bùi Thị Hoa

Đỗ Thị Tuyết